

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

*TP. Hồ Chí Minh*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>289.395.556.393</b>	<b>322.315.097.221</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.571.688.288</b>	<b>76.984.321.689</b>
Tiền	111		13.554.509.455	22.771.657.589
Các khoản tương đương tiền	112		5.017.178.833	54.212.664.100
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>157.624.101.855</b>	<b>134.560.090.739</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		157.624.101.855	134.560.090.739
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75.646.961.911</b>	<b>60.518.421.820</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.626.467.416	58.231.646.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	8.901.447.817	6.697.125.784
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.777.283.794	5.045.551.340
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.658.237.116)	(9.455.901.508)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>33.416.652.037</b>	<b>43.025.295.783</b>
Hàng tồn kho	141		33.416.652.037	43.025.295.783
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.136.152.302</b>	<b>7.226.967.190</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.658.200.000	1.685.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.477.952.302	5.541.567.190
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>260.455.709.963</b>	<b>253.949.801.944</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>331.760.000</b>	<b>331.760.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>251.886.222.272</b>	<b>239.386.820.511</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	250.221.720.377	238.168.485.046
- Nguyên giá	222		982.225.538.596	950.007.460.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(732.003.818.219)	(711.838.975.908)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.664.501.895	1.218.335.465
- Nguyên giá	228		10.478.833.783	9.342.371.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.814.331.888)	(8.124.035.818)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.971.775.459</b>	<b>4.609.004.145</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.971.775.459	4.609.004.145
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.257.622.232</b>	<b>9.613.887.288</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	345.961.345	492.651.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	4.911.660.887	9.121.235.937
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>549.851.266.356</b>	<b>576.264.899.165</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>320.233.010.036</b>	<b>347.614.633.130</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>240.947.534.778</b>	<b>262.743.743.879</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	96.602.604.352	141.424.270.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.021.486.135	5.468.953.683
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	43.912.388.326	40.614.031.629
Phải trả người lao động	314		25.353.115.045	24.144.692.996
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	15.445.563.447	17.697.271.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	26.162.877.526	11.073.445.939
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	17.794.613.004	16.591.235.004
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.654.886.943	5.729.842.768
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.285.475.258</b>	<b>84.870.889.251</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.515.371.220	3.385.371.220
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	75.770.104.038	81.485.518.031
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>229.618.256.320</b>	<b>228.650.266.035</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>229.618.256.320</b>	<b>228.650.266.035</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.768.532.793	34.800.542.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(13.760.787.296)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.768.532.793	48.561.329.804
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>549.851.266.356</b>	<b>576.264.899.165</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám Đốc

HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			VND	VND	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	337.595.773.189	334.587.792.620	664.305.823.448	673.279.300.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	42.687.020	106.731.046	168.950.554	177.428.977
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.553.086.169	334.481.061.574	664.136.872.894	673.101.872.007
Giá vốn hàng bán	11	26	287.341.023.880	284.077.467.871	558.100.525.653	574.209.852.460
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.212.062.289	50.403.593.703	106.036.347.241	98.892.019.547
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	57.052.802	1.489.202.871	1.375.565.720	2.133.087.714
Chi phí tài chính	22	28	1.546.732.297	2.088.616.756	3.271.354.334	3.987.731.356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.546.732.297	2.088.616.756	3.271.354.334	3.987.731.356
Chi phí bán hàng	25	29	9.784.296.915	9.087.933.321	18.118.537.016	17.631.262.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.828.794.160	18.169.998.523	41.267.616.171	33.875.666.726
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.109.291.719	22.546.247.974	44.754.405.440	45.530.446.301
Thu nhập khác	31	30	748.267.764	624.795.507	1.419.567.581	1.146.893.326
Chi phí khác	32	31	754.839.233	1.913.144.179	1.386.807.031	2.412.093.584
Lợi nhuận khác	40		(6.571.469)	(1.288.348.672)	32.760.550	(1.265.200.258)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.102.720.250	21.257.899.302	44.787.165.990	44.265.246.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	(558.431.001)	2.740.142.206	4.809.058.147	7.372.211.554
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	4.209.575.050	1.807.364.030	4.209.575.050	1.807.364.030
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.451.576.201	16.710.393.066	35.768.532.793	35.085.670.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	664	768	1.645	1.613
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	664	768	1.645	1.613

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	44.787.165.990	44.265.246.043
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.455.614.472	19.335.975.907
Các khoản dự phòng	03	202.335.608	494.036.677
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.386.381.060)	(2.133.087.714)
Chi phí lãi vay	06	3.271.354.334	3.987.731.356
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>69.330.089.344</b>	<b>65.949.902.269</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(11.662.285.021)	(18.044.945.900)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	9.608.643.746	4.598.313.431
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.761.784.352)	28.092.630.665
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(826.109.994)	7.611.932.687
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.259.749.992)	(4.008.053.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.325.919.640)	(5.441.687.501)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.075.498.333)	(8.487.131.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.027.385.758</b>	<b>70.270.960.525</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.804.475.017)	(12.477.363.694)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	28.810.852	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(157.624.101.855)	(203.473.022.779)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	134.560.090.739	158.987.526.267
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.980.164.980	4.567.707.106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(55.859.510.301)</b>	<b>(52.395.153.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	3.610.136.007	2.576.071.398
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.122.172.000)	(6.425.840.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.472.865)	(34.882.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.580.508.858)</b>	<b>(3.884.650.602)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(58.412.633.401)</b>	<b>13.991.156.823</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.984.321.689	27.908.666.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.571.688.288</b>	<b>41.899.822.993</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám Đốc

HUỶ NHỊ TUẤN ANH



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0304797806 ngày 26 tháng 4 năm 2023, chuẩn y việc thay đổi chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế bằng căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
- Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

**• Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 462 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 462 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

**1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 03 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

**\* Đối với dịch vụ đóng mở nước, bảm mở chì, gắn mới, thay dòi đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**\* Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>Tại 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	22.571.965	14.957.911
Tiền gửi ngân hàng	13.531.937.490	22.756.699.678
Các khoản tương đương tiền (*)	5.017.178.833	54.212.664.100
<b>Cộng</b>	<b>18.571.688.288</b>	<b>76.984.321.689</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 2,9%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	157.624.101.855	157.624.101.855	134.560.090.739	134.560.090.739
- Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	5.236.000.000	5.236.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	136.116.671.500	136.116.671.500	108.345.437.400	108.345.437.400
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	21.507.430.355	21.507.430.355	20.978.653.339	20.978.653.339
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157.624.101.855</b>	<b>157.624.101.855</b>	<b>134.560.090.739</b>	<b>134.560.090.739</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3%-3,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 3,4%/năm.

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.330.000</b>	-	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>	-	<b>8.330.000</b>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (*)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000

(\*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2024 là 941 cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>73.626.467.416</b>	<b>(9.631.174.132)</b>	<b>58.231.646.204</b>	<b>(9.428.838.524)</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.032.379.370	-	5.784.240.886	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	70.594.088.046	(9.631.174.132)	52.402.782.901	(9.428.838.524)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	-	-	44.622.417	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>73.626.467.416</b>	<b>(9.631.174.132)</b>	<b>58.231.646.204</b>	<b>(9.428.838.524)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.032.379.370</b>	<b>-</b>	<b>5.784.240.886</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.032.379.370	-	5.784.240.886	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.777.283.794</b>	<b>-</b>	<b>5.045.551.340</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	70.000.000	-	30.800.000	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.707.283.794	-	410.152.080	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.604.599.260	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>331.760.000</b>	<b>-</b>	<b>331.760.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.109.043.794</b>	<b>-</b>	<b>5.377.311.340</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tai 30/06/2024		Tai 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>8.901.447.817</b>	<b>(27.062.984)</b>	<b>6.697.125.784</b>	<b>(27.062.984)</b>
Công Ty TNHH ĐT XD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường Waseen	582.520.039	-	582.520.039	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại K&C	-	-	777.622.655	-
Cty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	-	-	832.515.520	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Hồng Đăng	903.623.672	-	903.623.672	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG WACOM	-	-	919.275.878	-
Cty TNHH TM XD Việt Long	-	-	966.713.209	-
Công ty TNHH SX và Kinh Doanh XNK Tuyên Quang	-	-	277.047.000	-
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ INTELLI	935.562.500	-	-	-
CÔNG TY TNHH VIETTEL-CHT	538.621.737	-	-	-
Cty TNHH Công Trình Cấp Thoát Nước Và Hạ Tầng Đô Thị M.A.T	1.049.229.714	-	-	-
Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Kỹ Nguyên	682.334.339	-	-	-
CÔNG TY TNHH THANG MÁY PACIFIC	407.000.000	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH BOSS	552.998.674	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SERVERHUB	447.767.658	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM S	367.815.600	-	-	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Đức Lộc	366.297.310	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.067.676.574	(27.062.984)	1.437.807.811	(27.062.984)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.901.447.817</b>	<b>(27.062.984)</b>	<b>6.697.125.784</b>	<b>(27.062.984)</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>42.738.710</b>	<b>-</b>	<b>168.939.820</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	42.738.710	-	42.738.710	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	-	-	126.201.110	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.896.884.701	(9.658.237.116)	1.238.647.585	10.759.980.860	(9.455.901.508)	1.304.079.352
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	10.869.821.717	(9.631.174.132)	1.238.647.585	10.732.917.876	(9.428.838.524)	1.304.079.352
Các khách hàng khác	27.062.984	(27.062.984)	-	27.062.984	(27.062.984)	-
<b>Cộng</b>	<b>10.896.884.701</b>	<b>(9.658.237.116)</b>	<b>1.238.647.585</b>	<b>10.759.980.860</b>	<b>(9.455.901.508)</b>	<b>1.304.079.352</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.121.174.587	-	13.915.086.968	-
Chi phí dở dang nước sạch	24.155.799.769	-	29.026.276.935	-
Công cụ dụng cụ	139.677.681	-	83.931.880	-
<b>Cộng</b>	<b>33.416.652.037</b>	<b>-</b>	<b>43.025.295.783</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.658.200.000</b>	<b>1.685.400.000</b>
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.658.200.000	1.685.400.000
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>345.961.345</b>	<b>492.651.351</b>
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế, phí bảo trì phần mềm kế toán	345.961.345	492.651.351
<b>Cộng</b>	<b>3.004.161.345</b>	<b>2.178.051.351</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>8.206.771.962</b>	<b>882.995.590.568</b>	<b>29.588.949.838</b>	<b>950.007.460.954</b>
- Mua trong kỳ	-	3.631.941.800	3.938.900.153	3.770.645.589	11.341.487.542
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	22.495.061.703	-	22.495.061.703
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.618.471.603)	-	(1.618.471.603)
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>11.838.713.762</b>	<b>907.811.080.821</b>	<b>33.359.595.427</b>	<b>982.225.538.596</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>(4.672.261.152)</b>	<b>(6.831.538.019)</b>	<b>(680.384.238.243)</b>	<b>(19.950.938.494)</b>	<b>(711.838.975.908)</b>
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(781.692.982)	(18.885.993.016)	(1.804.867.162)	(21.765.318.402)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.600.476.091	-	1.600.476.091
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>(4.965.026.394)</b>	<b>(7.613.231.001)</b>	<b>(697.669.755.168)</b>	<b>(21.755.805.656)</b>	<b>(732.003.818.219)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>24.543.887.434</b>	<b>1.375.233.943</b>	<b>202.611.352.325</b>	<b>9.638.011.344</b>	<b>238.168.485.046</b>
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>24.251.122.192</b>	<b>4.225.482.761</b>	<b>210.141.325.653</b>	<b>11.603.789.771</b>	<b>250.221.720.377</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b>					
Tại 01/01/2024	-	4.845.633.133	535.773.174.798	17.183.982.148	557.802.790.079
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>-</b>	<b>5.374.909.853</b>	<b>543.462.394.404</b>	<b>17.183.982.148</b>	<b>566.021.286.405</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</b>					
Tại 01/01/2024			128.768.630.385		
<b>Tại 30/06/2024</b>			<b>126.310.762.235</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máv vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại 01/01/2024	9.342.371.283	9.342.371.283
Mua trong kỳ	1.136.462.500	1.136.462.500
Tại 30/06/2024	<b>10.478.833.783</b>	<b>10.478.833.783</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại 01/01/2024	(8.124.035.818)	(8.124.035.818)
Khấu hao trong kỳ	(690.296.070)	(690.296.070)
Tại 30/06/2024	<b>(8.814.331.888)</b>	<b>(8.814.331.888)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại 01/01/2024	1.218.335.465	1.218.335.465
Tại 30/06/2024	<b>1.664.501.895</b>	<b>1.664.501.895</b>
<b>Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>		
Tại 01/01/2024	7.051.839.016	7.051.839.016
Tại 30/06/2024	<b>7.421.239.283</b>	<b>7.421.239.283</b>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	240.984.552	-
Công trình di dời đường ống	297.514.998	297.514.998
Công trình chống thất thoát nước	499.957.850	693.986.852
Công trình đầu tư thay mới ống mệc	1.930.926.698	3.615.110.934
Công trình phát triển mạng lưới	2.391.361	2.391.361
<b>Cộng</b>	<b>2.971.775.459</b>	<b>4.609.004.145</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>96.602.604.352</b>	<b>96.602.604.352</b>	<b>141.424.270.800</b>	<b>141.424.270.800</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	94.300.207.166	94.300.207.166	124.251.980.463	124.251.980.463
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	2.302.397.186	2.302.397.186	17.172.290.337	17.172.290.337
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>94.378.126.607</b>	<b>94.378.126.607</b>	<b>125.917.305.795</b>	<b>125.917.305.795</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	94.300.207.166	94.300.207.166	124.251.980.463	124.251.980.463
- Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông	77.919.441	77.919.441	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	1.665.325.332	1.665.325.332

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.021.486.135</b>	<b>5.468.953.683</b>
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm	71.908.850	26.578.069
- Tiền nước khách hàng trả tiền trước chưa giải trách hóa đơn	4.685.948.795	5.297.029.886
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	263.628.490	145.345.728
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.021.486.135</b>	<b>5.468.953.683</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải	2.861.852.174	12.139.972.845	11.338.903.557	2.060.782.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.809.058.147	4.809.058.147	11.325.919.640	11.325.919.640
Thuế thu nhập cá nhân	251.678.570	2.757.256.330	3.692.337.910	1.186.760.150
Tiền thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	-	1.136.599.200	1.136.599.200	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	35.989.799.435	150.303.333.422	140.354.102.940	26.040.568.953
<b>Cộng</b>	<b>43.912.388.326</b>	<b>171.146.219.944</b>	<b>167.847.863.247</b>	<b>40.614.031.629</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.445.563.447</b>	<b>17.697.271.060</b>
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	282.073.044	3.097.174.321
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	661.437.357	963.029.640
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN	3.108.706.252	3.993.476.969
- Trích trước chi phí sửa chữa ống mục đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	-	635.054.177
- Thù lao Hội đồng quản trị & thư ký hội đồng quản trị	237.000.000	205.500.000
- Chi phí Lãi vay	712.994.016	701.389.674
- Chi phí khám sức khỏe	513.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	3.572.601.852	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết	-	4.055.558.886
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	1.369.691.778	-
- Trang bị đồng phục cho CB CNV	340.570.000	-
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, sửa chữa nhà làm việc	2.562.804.069	2.607.770.139
- Trích trước chi phí quyết toán giá vốn nước mua si 6 tháng đầu 2024	1.376.982.681	-
- Chi phí khác	707.702.398	1.438.317.254
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.445.563.447</b>	<b>17.697.271.060</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.162.877.526</b>	<b>11.073.445.939</b>
- Kinh phí công đoàn	649.060.683	630.561.141
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.184.144.748	1.009.639.451
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	22.312.274.045	1.580.746.910
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.724.646.786	1.800.514.828
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	-	632.424.071
- Tiền nước mua si phải trả bổ sung trước thời điểm cổ phần hóa (năm 2007)	-	5.374.524.322
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.751.264	45.035.216
<b>Dài hạn</b>	<b>3.515.371.220</b>	<b>3.385.371.220</b>
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	3.515.371.220	3.385.371.220
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>29.678.248.746</b>	<b>14.458.817.159</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>53.371.220</b>	<b>5.427.895.542</b>
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	53.371.220
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	5.374.524.322

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>17.794.613.004</b>	<b>17.794.613.004</b>	<b>9.325.550.000</b>	<b>8.122.172.000</b>	<b>16.591.235.004</b>	<b>16.591.235.004</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	7.355.813.004	7.355.813.004	3.678.150.000	2.902.772.000	6.580.435.004	6.580.435.004
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	10.438.800.000	10.438.800.000	5.647.400.000	5.219.400.000	10.010.800.000	10.010.800.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>75.770.104.038</b>	<b>75.770.104.038</b>	<b>3.610.136.007</b>	<b>9.325.550.000</b>	<b>81.485.518.031</b>	<b>81.485.518.031</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	16.086.007.931	16.086.007.931	-	3.678.150.000	19.764.157.931	19.764.157.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	59.684.096.107	59.684.096.107	3.610.136.007	5.647.400.000	61.721.360.100	61.721.360.100
<b>Cộng</b>	<b>93.564.717.042</b>	<b>93.564.717.042</b>	<b>12.935.686.007</b>	<b>17.447.722.000</b>	<b>98.076.753.035</b>	<b>98.076.753.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

**Hợp đồng tín dụng** : Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTĐ ngày 30 ngày 11 tháng 2017. và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHD ngày 23/12/2019.

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

**Hợp đồng tín dụng** : Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 ngày 08 tháng 2023.

Số tiền cho vay : 15.327.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Thời gian ân hạn : Ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 8,1%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:****Hợp đồng tín dụng** : **Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.**

Số tiền cho vay : 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

**Hợp đồng tín dụng** : **Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

**Hợp đồng tín dụng** : **Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.</b>
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/011/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.</b>
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<b>Hợp đồng tín dụng</b>	: <b>Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.</b>
Số tiền cho vay	: 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	: <b>Số 0002/TD3.TC/24CD ngày 08 ngày 01 tháng 2024.</b>
Số tiền cho vay	: 3.700.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,8%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 07 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 2,3,5,6,7,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2024/STN-HĐTC ngày 08/01/2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ tài chính (tiếp)**

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	7.355.813.004	10.438.800.000	17.794.613.004
Năm thứ 2	5.998.918.366	9.382.800.000	15.381.718.366
Năm thứ 3	1.550.756.000	11.494.800.000	13.045.556.000
Năm thứ 4	1.550.756.000	10.438.800.000	11.989.556.000
Năm thứ 5	1.550.756.000	10.438.800.000	11.989.556.000
Sau 5 năm	5.434.821.565	17.928.896.107	23.363.717.672
<b>Cộng</b>	<b>23.441.820.935</b>	<b>70.122.896.107</b>	<b>93.564.717.042</b>
<b>Trong đó</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.355.813.004	10.438.800.000	17.794.613.004
Nợ dài hạn còn lại	16.086.007.931	59.684.096.107	75.770.104.038

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>	<b>24.558.304.433</b>	<b>45.606.179.686</b>
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, sửa chữa ...	24.558.304.433	45.606.179.686
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.911.660.887	9.121.235.937
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.911.660.887</b>	<b>9.121.235.937</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9,37%	12.183.400.000	-	-
Các cổ đông khác	18,14%	23.576.900.000	20,16%	26.211.900.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.800.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23.3 Cổ phiếu**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>20.521.750.769</b>	<b>214.371.474.296</b>
Lãi trong năm	-	-	48.561.329.804	48.561.329.804
- Phân phối lợi nhuận năm 2022			(34.282.538.065)	(34.282.538.065)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(448.221.600)	(448.221.600)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.295.610.456)	(6.295.610.456)
+Trích Quỹ phúc lợi			(6.478.706.009)	(6.478.706.009)
+Chia cổ tức năm 2022 và năm 2021 trở về trước	-	-	(21.060.000.000)	(21.060.000.000)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>34.800.542.508</b>	<b>228.650.266.035</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>34.800.542.508</b>	<b>228.650.266.035</b>
Lãi trong năm	-	-	35.768.532.793	35.768.532.793
- Phân phối lợi nhuận năm 2023			(34.800.542.508)	(34.800.542.508)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
+Trích Quỹ phúc lợi			(6.946.942.508)	(6.946.942.508)
+Chia cổ tức năm 2023	-	-	(20.800.000.000)	(20.800.000.000)
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>35.768.532.793</b>	<b>229.618.256.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>664.305.823.448</b>	<b>673.279.300.984</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	654.233.112.032	664.825.043.486
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.072.711.416	8.454.257.498
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.501.692.284</b>	<b>2.364.118.038</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.501.692.284	2.364.118.038

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	19.073.590	31.564.440
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	149.876.964	145.864.537
<b>Cộng</b>	<b>168.950.554</b>	<b>177.428.977</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	554.146.549.916	569.153.926.468
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.953.975.737	5.055.925.992
<b>Cộng</b>	<b>558.100.525.653</b>	<b>574.209.852.460</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.326.854.455	2.076.330.717
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.711.265	56.756.997
<b>Cộng</b>	<b>1.375.565.720</b>	<b>2.133.087.714</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	3.271.354.334	3.987.731.356
<b>Cộng</b>	<b>3.271.354.334</b>	<b>3.987.731.356</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>18.118.537.016</b>	<b>17.631.262.878</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	14.281.920.528	13.993.508.511
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	299.264.420	465.171.635
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.761.891.412	1.867.264.857
- Chi phí bằng tiền khác	1.775.460.656	1.305.317.875
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>41.267.616.171</b>	<b>33.875.666.726</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	16.323.411.200	15.967.863.062
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.175.363.418	1.747.264.675
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.787.928.474	1.287.161.806
- Thuế, phí và lệ phí	112.532.078	80.636.094
- Chi phí thuê đất	1.136.599.200	1.089.889.644
- Chi phí dự phòng	202.335.608	494.036.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	107.332.000
- Chi phí bằng tiền khác	19.529.446.193	13.101.482.768

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.369.691.778	1.074.039.503
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	(3.675.630)	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	9.350.000	60.306.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	28.810.852	-
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	6.300.000	3.500.000
Thu nhập khác	9.090.581	9.047.823
<b>Cộng</b>	<b>1.419.567.581</b>	<b>1.146.893.326</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bị phạt chậm nộp tiền thuê đất	(20.408.149)	1.281.787.882
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	7.500.000	7.300.000
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.881.818
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.369.691.778	1.074.068.096
Chi phí khác	30.023.402	46.055.788
<b>Cộng</b>	<b>1.386.807.031</b>	<b>2.412.093.584</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>44.787.165.990</b>	<b>44.265.246.043</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	38.297.266.429	40.780.664.343
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.489.899.561	3.484.581.700
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>(20.741.875.253)</b>	<b>(7.404.188.271)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>306.000.000</i>	<i>1.632.631.882</i>
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	1.281.787.882
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	306.000.000	306.000.000
Chi phí khác	-	44.844.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(21.047.875.253)</i>	<i>(9.036.820.153)</i>
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(21.047.875.253)	(9.036.820.153)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>24.045.290.737</b>	<b>36.861.057.772</b>
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	17.555.391.176	33.376.476.072
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.489.899.561	3.484.581.700
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.809.058.147</b>	<b>7.372.211.554</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (chịu thuế)	(4.911.660.887)	(1.823.267.900)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.121.235.937	3.630.631.930
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>4.209.575.050</b>	<b>1.807.364.030</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>35.768.532.793</b>	<b>35.085.670.459</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(14.389.972.906)	(14.115.251.812)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.645</b>	<b>1.613</b>

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết số 03/NQ-CNCL ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Do đó, công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/06/2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 ngày 30/06/2024 là số tạm tính theo tỷ lệ 40,23% lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ ngày 01/01/2024 ngày 30/06/2024 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nước sạch	423.532.270.184	438.931.282.193
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.577.873.074	5.063.016.354
Chi phí nhân công	88.368.432.448	88.393.952.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.455.614.472	19.335.975.907
Thuế, phí và lệ phí	112.532.078	80.636.094
Chi phí dự phòng	202.335.608	494.036.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.102.559.278	19.406.801.086
Chi phí khác bằng tiền	59.135.061.698	54.011.081.518
<b>Cộng</b>	<b>617.486.678.840</b>	<b>625.716.782.064</b>

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cung cấp nước sạch	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	654.214.038.442	9.922.834.452	664.136.872.894
Giá vốn bộ phận	(554.146.549.916)	(3.953.975.737)	(558.100.525.653)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>100.067.488.526</b>	<b>5.968.858.715</b>	<b>106.036.347.241</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(58.498.867.763)	(887.285.424)	(59.386.153.187)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>41.568.620.763</b>	<b>5.081.573.291</b>	<b>46.650.194.054</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.375.565.720	1.375.565.720
Chi phí tài chính	(3.271.354.334)	-	(3.271.354.334)
Thu nhập khác	-	1.419.567.581	1.419.567.581
Chi phí khác	-	(1.386.807.031)	(1.386.807.031)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>38.297.266.429</b>	<b>6.489.899.561</b>	<b>44.787.165.990</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.511.078.235)	(1.297.979.912)	(4.809.058.147)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.209.575.050)	-	(4.209.575.050)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>30.576.613.144</b>	<b>5.191.919.649</b>	<b>35.768.532.793</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>549.851.266.356</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>320.233.010.036</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Cung cấp nước sạch VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.793.479.046	8.308.392.961	673.101.872.007
Giá vốn bộ phận	(569.153.926.468)	(5.055.925.992)	(574.209.852.460)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>95.639.552.578</b>	<b>3.252.466.969</b>	<b>98.892.019.547</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.871.156.879)	(635.772.725)	(51.506.929.604)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>44.768.395.699</b>	<b>2.616.694.244</b>	<b>47.385.089.943</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.133.087.714	2.133.087.714
Chi phí tài chính	(3.987.731.356)	-	(3.987.731.356)
Thu nhập khác	-	1.146.893.326	1.146.893.326
Chi phí khác	-	(2.412.093.584)	(2.412.093.584)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40.780.664.343</b>	<b>3.484.581.700</b>	<b>44.265.246.043</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.675.295.214)	(696.916.340)	(7.372.211.554)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.807.364.030)	-	(1.807.364.030)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32.298.005.099</b>	<b>2.787.665.360</b>	<b>35.085.670.459</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>563.366.802.235</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>312.720.636.840</b>

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Cổ đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.501.692.284	2.364.118.038
- Mua dịch vụ khác	32.513.740	-
- Thuê tài sản cố định	19.102.559.278	-
- Mua nước sạch	417.284.810.337	432.479.741.081
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.453.689.182	5.338.180.083
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	494.138.801.082	468.955.855.682
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	854.589.580	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	718.836.194	-
<b>3. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh</b>		
- Hoàn tiền ký cược ký quỹ, cung cấp dịch vụ	-	17.737.852
<b>4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>		
- Mua hàng hóa	35.927.267	35.536.358
- Trả tiền mua hàng hóa	38.801.447	39.090.000
<b>5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Mua dịch vụ	1.000.000	-
- Mua vật tư	743.542.440	838.515.900
- Trả tiền mua vật tư, dịch vụ	2.474.234.431	385.448.544
<b>6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước</b>		
- Mua dịch vụ	2.450.000.000	2.386.450.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.646.000.000	2.742.599.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>Tại 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng	3.032.379.370	5.784.240.886
- Phải trả cho người bán	94.300.207.166	124.251.980.463
- Phải trả bổ sung tiền nước thời điểm trước cổ phần hóa	-	5.374.524.322
- Phải trả cổ tức	10.608.640.000	-
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Trả trước cho người bán	-	126.201.110
- Phải trả cho người bán	77.919.441	-
<b>3. Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh</b>		
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	53.371.220
<b>4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Trả trước cho người bán	42.738.710	42.738.710
<b>5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Phải trả cho người bán	-	1.665.325.332

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

<b>Tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
		<b>đến 30/06/2024</b>	<b>đến 30/06/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	238.911.756	237.210.020
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	276.629.809	278.821.152
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	211.975.897	213.955.660
Bà Hồ Kim Phụng	Phó Giám Đốc	211.975.897	213.955.660
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	201.881.806	203.767.296
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	211.975.896	203.767.296
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	200.648.939	202.522.916
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.860.000.000</b>	<b>1.860.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.2 Cam kết hoạt động**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m<sup>2</sup> gồm 19,5m<sup>2</sup> phạm lộ giới và 1.524m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời hạn thuê đất:
- + Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m<sup>2</sup>: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
- + Diện tích không phạm lộ giới 1.524m<sup>2</sup>: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.
- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

**38.3 Những khoản nợ tiềm tàng**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**38.5 Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Đã soát xét)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.699	(1.086)	1.613
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.699	(1.086)	1.613

Người lập biểu

  
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế toán trưởng

  
VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024



**BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2024**

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2024 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 2 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
<b>1.</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>338.358.406.735</b>	<b>336.595.059.952</b>	<b>1.763.346.783</b>	<b>100,52%</b>
a.	Doanh thu nước	333.606.672.248	330.433.320.529	3.173.351.719	100,96%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	3.946.413.921	4.047.741.045	(101.327.124)	97,50%
	<i>Doanh thu dịch vụ ĐHN</i>	<i>2.695.567.779</i>	<i>2.865.682.026</i>	<i>(170.114.247)</i>	<i>94,06%</i>
	<i>Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động</i>	<i>1.250.846.142</i>	<i>1.182.059.019</i>	<i>68.787.123</i>	<i>105,82%</i>
	<i>Doanh thu chuyển nhượng vật tư</i>	-	-	-	
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	57.052.802	1.489.202.871	(1.432.150.069)	3,83%
d.	Thu nhập khác	748.267.764	624.795.507	123.472.257	119,76%
<b>2.</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>320.255.686.485</b>	<b>315.337.160.650</b>	<b>4.918.525.835</b>	<b>101,56%</b>
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	285.164.666.597	281.269.558.370	3.895.108.227	101,38%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	2.176.357.283	2.807.909.501	(631.552.218)	77,51%
	<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN</i>	<i>1.762.238.693</i>	<i>2.138.381.453</i>	<i>(376.142.760)</i>	<i>82,41%</i>
	<i>Chi phí KHTSCĐ cho thuê</i>	<i>414.118.590</i>	<i>552.595.530</i>	<i>(138.476.940)</i>	<i>74,94%</i>
	<i>Chi phí chuyển nhượng vật tư</i>	-	<i>116.932.518</i>	<i>(116.932.518)</i>	<i>0,00%</i>
c.	Chi phí tài chính	1.546.732.297	2.088.616.756	(541.884.459)	74,06%
d.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30.613.091.075	27.257.931.844	3.355.159.231	112,31%
e.	Chi phí khác	754.839.233	1.913.144.179	(1.158.304.946)	39,46%
<b>3.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>18.102.720.250</b>	<b>21.257.899.302</b>	<b>(3.155.179.052)</b>	<b>85,16%</b>
a.	Lợi nhuận nước	17.828.914.576	21.905.830.315	(4.076.915.739)	81,39%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.770.056.638	1.239.831.544	530.225.094	142,77%
c.	Lợi nhuận HĐTC	(1.489.679.495)	(599.413.885)	(890.265.610)	248,52%
d.	Lợi nhuận khác	(6.571.469)	(1.288.348.672)	1.281.777.203	0,51%
<b>4.</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>3.651.144.049</b>	<b>4.547.506.236</b>	<b>(896.362.187)</b>	<b>80,29%</b>
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(558.431.001)	2.740.142.206	(3.298.573.207)	-20,38%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.209.575.050	1.807.364.030	2.402.211.020	232,91%
<b>5.</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>14.451.576.201</b>	<b>16.710.393.066</b>	<b>(2.258.816.865)</b>	<b>86,48%</b>

Trong quý 2 năm 2024, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 2 năm 2024 tăng 1.763.346.783 đồng (+0,52%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

a. Doanh thu nước sạch quý 2 năm 2024 tăng 3.173.351.719 (+0,96%) so với cùng kỳ năm 2023 do:

- Sản lượng nước bán ra quý 2 năm 2024 tăng 299.720 m<sup>3</sup> (+1,08%) làm doanh thu tăng tương ứng 3.555.750.466 đồng

- Giá bán bình quân quý 2 năm 2023 giảm 26,29 đồng/m<sup>3</sup> (-0,22%) làm doanh thu giảm tương ứng 728.590.526 đồng so với quý 2 năm 2023

- Doanh thu truy thu và điều chỉnh của các niên độ trước tăng 346.191.779 đồng so với cùng kỳ năm 2023



- b. Doanh thu thu cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2024 giảm 101.327.124 đồng (-2,5%) so với cùng kỳ năm 2023 do:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2024 giảm 170.114.247 đồng (-5,94%) so với cùng kỳ năm 2023.
  - Doanh thu cho thuê tài sản huyện Bình Chánh tăng 68.787.123 đồng (+5,82%) so với cùng kỳ năm 2023.
- c. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2024 giảm 1.432.150.069 đồng (-96,17%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do lãi suất tiền gửi ngân hàng năm 2024 thấp hơn so với năm 2023.
- Thu nhập khác quý 2 năm 2024 tăng 123.472.257 đồng (+19,76%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại.
2. Tổng chi phí quý 2 năm 2024 tăng 4.918.525.835 đồng (+1,56%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:
- a. Giá vốn hàng bán nước sạch quý 2 năm 2024 tăng 3.895.108.227 đồng (+1,37%) so với cùng kỳ năm 2023.
- b. Giá vốn cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2024 giảm 631.552.218 đồng (-22,49%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do:
- Giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2024 giảm 376.142.760 đồng (-17,59%) so với quý 2 năm 2023.
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê quý 2 năm 2024 giảm 138.476.940 đồng (-25,6%) so với quý 2 năm 2023.
  - Chi phí chuyển nhượng vật tư quý 2 năm 2024 không phát sinh, quý 2 năm 2023 phát sinh chi phí này với số tiền là 116.932.518 đồng.
- c. Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2024 giảm 541.884.459 đồng (-25,94%) so với quý 2 năm 2023, do lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản quý 2 năm 2024 giảm so với quý 2 năm 2023.
- d. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2024 tăng 3.355.159.231 đồng (+12,31%) so với quý 2 năm 2023.
- e. Chi phí khác của quý 2 năm 2024 giảm 1.158.304.946 đồng (-60,54%) so với quý 2 năm 2023, chủ yếu do quý 2 năm 2023 phát sinh khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023 số tiền là 1.281.787.882 đồng, quý 2 năm 2024 không phát sinh khoản chi phí này.
3. Tổng lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2024 giảm 3.155.179.052 đồng (-14,84%) so với cùng kỳ năm 2023. Do đó thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024 giảm 896.362.187 (-19,71%) so với cùng kỳ năm 2023.
5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024 giảm 2.258.816.865 đồng (-13,52%) so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty.

Người lập

  
Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Như Quỳnh

